

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21/5/2021

V/v: “Ly hôn, Tranh chấp nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Cẩn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương.

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế:
Ông Nguyễn Trường Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (Địa chỉ: Số 60 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn P, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 66 đường T, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1979; nơi ĐKKHKT; Số 66 đường T, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Chỗ ở hiện nay: Số 16 đường N, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 28/12/2020, bản tự khai ngày 08/02/2021, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn P trình bày: Anh và cô Trần Thị Ngọc A sau thời gian tìm hiểu và quen biết nhau thì đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố H vào ngày 11/10/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại nhà mẹ anh. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 19 năm, đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, cô A không chăm lo, vun vén cho gia đình. Mặc dù nhiều lần anh đã cố gắng hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng tính

tình cô A vẫn không thay đổi; từ đó mâu thuẫn vợ chồng càng gay gắt và trầm trọng hơn. Nên từ tháng 3/2020 cô A đã bỏ con là cháu Lê Trần Quỳnh T đi thuê nhà trọ để ở; từ đó vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên anh gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với cô Trần Thị Ngọc A.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị Trần Thị Ngọc A có 03 con chung: Cháu Lê Văn D, sinh ngày 09/01/2000; cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019. Hiện nay cháu Lê Văn D đã trưởng thành, nên anh không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu quyết định. Cháu Lê Trần Quỳnh T hiện nay đang do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; còn cháu Lê Trần Quỳnh H hiện nay đang do cô A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Trần Quỳnh T cho đến lúc trưởng thành, đủ 18 tuổi; còn cháu Lê Trần Quỳnh H anh đồng ý giao cho chị Trần Thị Ngọc A chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay anh làm thợ nề, thu nhập một tháng khoảng 8.000.000 đồng, có nhà cửa ổn định, anh đang ở với mẹ anh tại nhà số 66 đường T, phường A, thành phố H, nên đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con cái.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Lê Văn P xác nhận vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Ngọc A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu cũng như đi đến hôn nhân chị A thống nhất như phần trình bày của anh Lê Văn P. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã nhau; vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay anh Lê Văn P có đơn xin ly hôn với chị thì chị đồng ý ly hôn với anh P, vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Lê Văn P có 03 con chung là cháu Lê Văn D, sinh ngày 09/01/2000; cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019. Nay cháu Lê Văn D đã trưởng thành, nên chị không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu quyết định. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019 cho đến lúc các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị yêu cầu anh Lê Văn P cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho mỗi cháu, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến lúc các cháu Quỳnh T và Quỳnh H trưởng thành, đủ 18 tuổi. Hiện nay chị đang làm hương, thu nhập một tháng là 6.000.000 đồng, tiền thuê nhà trọ để ở là 500.000 đồng tháng, đủ khả năng để nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh Lê Văn P tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Trần Thị Ngọc A xác nhận vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Lê Văn P, xử cho anh Lê Văn P được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc A.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 cho anh Lê Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc cháu T trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019 cho chị Trần Thị Ngọc A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc cháu H trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn cháu Lê Văn D, sinh ngày 09/01/2000 đã trưởng thành, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A tự thỏa thuận, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A xác nhận vợ chồng không có nợ chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc anh Lê Văn P phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A, sau thời gian tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 11/10/1999, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 19 năm, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống mỗi người trái ngược nhau; từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Nên từ tháng 3/2020 chị Trần Thị Ngọc A đã cùng con đi thuê nhà trọ tại số 16 đường N, phường A, thành phố H để ở. Từ đó, vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau.

Tại biên bản xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai của những người thân trong gia đình nơi anh P, chị A sinh sống cũng đều xác định vợ chồng anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A đã sống ly thân hơn một năm nay. Do đó, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng của anh P, chị A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được,

chị Trần Thị Ngọc A cũng đồng ý ly hôn với anh Lê Văn P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Lê Văn P cho anh P được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc A.

[2]. Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Lê Văn P có 03 con chung là cháu Lê Văn D, sinh ngày 09/01/2000; cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019. Hiện nay cháu Lê Văn D đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét về nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu quyết định. Cháu Lê Trần Quỳnh T hiện đang do anh P chăm sóc, nuôi dưỡng; còn cháu Lê Trần Quỳnh H thì đang do chị A chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh P có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Trần Quỳnh T; còn chị A thì có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu Lê Trần Quỳnh T, Lê Trần Quỳnh H và yêu cầu anh Lê Văn P cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Quỳnh T và Quỳnh H, mỗi cháu, mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi xem xét giao con cho ai nuôi dưỡng cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Lê Trần Quỳnh T hiện nay đang do anh P trực tiếp nuôi dưỡng và anh P cũng có nguyện vọng được nuôi cháu, mặt khác anh P có nghề nghiệp, thu nhập và nhà cửa ổn định, nên cần giao cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 cho anh Lê Văn P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến lúc cháu Quỳnh T trưởng thành, đủ 18 tuổi. Còn cháu Lê Trần Quỳnh H còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi cần có sự chăm sóc của mẹ, nên giao cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019 cho chị Trần Thị Ngọc A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến lúc cháu Quỳnh H trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A xác nhận vợ chồng không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc anh Lê Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Lê Văn P, cho anh Lê Văn P được ly hôn với chị Trần Thị Ngọc A.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Trần Quỳnh T, sinh ngày 23/10/2015 cho anh Lê Văn P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến lúc cháu Quỳnh T trưởng thành, đủ 18 tuổi. Giao cháu Lê Trần Quỳnh H, sinh ngày 05/12/2019 cho chị Trần Thị Ngọc A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến lúc cháu Quỳnh H trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Lê Văn P và chị Trần Thị Ngọc A xác nhận vợ chồng không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Lê Văn P đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0002191 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh Lê Văn P đã nộp đủ, nay không phải nộp.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT H;
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- UBND phường A, thành phố H (Anh P, chị A ĐKKH số: 57, Quyền số: 01/1999, ngày 11/10/1999);
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dân;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Huỳnh Trọng Cẩn**

